

Bản án số: **110/2018/DS-PT**

Ngày 13 - 8 -2018

V/v: “*Tranh chấp về hợp  
đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Mai Xuân Thành.

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Phước Thanh.

Ông Lê Tự

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Thái Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do có kháng cáo của bà Mai Thị Kim O đối với bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126a/2018/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị Kim O; địa chỉ: số 35 đường T1, tổ 6, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt

- *Bị đơn:* Ông Phan Đình T, bà Vương Thị Giáng H; địa chỉ: số 274/11/27 đường L, tổ 7, phường T2, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ông T, bà H đều có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Văn M; địa chỉ: số 35 đường T1, tổ 6, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị Kim O, ông Phan Văn M trình bày:*

Tháng 10-2013, vợ chồng ông Phan Đình T, bà Vương Thị Giáng H vay tiền của ông bà hai lần, lần đầu vay 1.000.000.000 đồng và lần thứ hai vay 1.230.000.000 đồng, đều viết biên nhận nợ. Sau đó, hai bên thống nhất để vợ chồng ông T, bà H viết **Giấy cam đoan**, không ghi ngày (bl 53), theo bà O thì giấy này xác lập ngày 30-12-2013 âm lịch tức ngày 30-01-2014 dương lịch, với nội dung “*Tên tôi Vương Thị Giáng H cùng chồng Phan Đình T trú tại tổ 7, phường T2 - TP. Pleiku - Gia Lai. Vợ chồng tôi cam kết với chị Mai Thị Kim O ra giêng tháng 1 âm lịch vợ chồng tôi sẽ trả lại cho chị Oanh số tiền 2.230.000.000*”, đồng thời xé bỏ hai biên nhận vay tiền trước đó. Ông T, bà H chỉ mới trả lãi 5 lần được tổng cộng 29.000.000 đồng (việc trả không viết biên nhận) nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông T, bà H trả tổng cộng 2.643.597.500 đồng (trong đó nợ gốc 2.230.000.000 đồng, nợ lãi 413.597.500 đồng).

Đối với tài liệu mà bà H xuất trình có chữ viết của bà O với nội dung “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả*” thì bà O cho rằng ngoài khoản 2.230.000.000 đồng ông T, bà H vay chung thì cá nhân bà H còn vay bà nhiều khoản khác. Nội dung bà viết giấy xác nhận bà H chỉ còn nợ bà 2.000.000 đồng trên là đối với các khoản cá nhân bà H vay của bà và bà chưa kiện đòi các khoản tiền này.

*- Bị đơn (vợ chồng) ông Phan Đình T, bà Vương Thị Giáng H trình bày:*

Việc vay và trả tiền với bà O chỉ do mình bà H giao dịch, ông T không biết; nhưng đến giữa tháng 12-2013 âm lịch, bà O dùng sức ép buộc ông, bà phải ký **Giấy cam đoan** thừa nhận nợ bà O 2.230.000.000 đồng. Sau đó, bà H còn vay bà O nhiều lần nhưng cũng đã trả nhiều lần, nên đến giữa tháng 12-2014 dương lịch bà O và bà H đối chiếu nợ thì bà O viết giấy xác nhận với nội dung “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả* . Do đó, nay ông bà chỉ đồng ý trả bà O 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt. Bị đơn giữ nguyên ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cho rằng phiên tòa đã bị hoãn nhiều lần, nhưng nguyên đơn vẫn vắng mặt để cố tình gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng Ông, Ông đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

***Với nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:***

Căn cứ Điều 29; 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; khoản 1 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Kim O. Buộc bà Vương Thị Giáng H, ông Phan Đình T phải trả cho bà Mai Thị Kim O 2.000.000 đồng.

*Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Bên có nghĩa vụ trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo qui định tại khoản 2 Điều 248 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.*

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Mai Thị Kim O phải chịu 84.871.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Vương Thị Giáng H và ông Phan Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

\*Ngày 26 tháng 3 năm 2018 bà Mai Thị Kim O kháng cáo toàn bộ bản án.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà Mai Thị Kim O, ông Phan Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị Kim O, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ khách quan, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà O xuất trình **Giấy cam đoan** (bút lục 53-nội dung vợ chồng bà H, ông T thừa nhận nợ Bà 2.230.000.000đ, cam kết “...ra giêng tháng 1 âm lịch” sẽ trả, để khởi kiện yêu cầu bà H, ông T trả nợ gốc 2.230.000.000đ và yêu cầu trả lãi. Trong khi, bà H, ông T trình bày: Chỉ mình bà H vay tiền của bà O, đến giữa tháng 12/2013 âm lịch thì bà O ép buộc ông T phải cùng bà H ký **Giấy cam đoan** thừa nhận hai

người nợ bà O 2.230.000.000đ; ngoài ra, bà H còn vay tiền bà O nhiều lần, nhưng cũng đã trả nhiều lần nên chỉ còn nợ bà O 2.000.000 đồng, được bà O viết xác nhận “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả*” (bl 49).

[2] Bà O cho rằng Giấy ghi “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả*” nêu trên bà viết để xác nhận bà H đã trả hết các khoản tiền bà H vay riêng; còn khoản tiền 2.230.000.000 đồng do ông T và bà H vay chung ghi tại **Giấy cam đoan** thì chưa trả.

[3] Phản bác trình bày của bà O thì bà H, ông T cho rằng ngoài khoản tiền 2.230.000.000 đồng Ông Bà bị bà O buộc ký vay; bà H còn vay thêm bà O nhiều lần, nhưng cũng đã trả nhiều lần chỉ còn nợ 2.000.000đ. Để chứng minh thì bà H cung cấp 22 chứng từ giao tiền cho bà O (theo bà H đây chỉ là những chứng từ Bà còn lưu giữ).

[4] Căn cứ các chứng từ do bà O và bà H xuất trình thì có đủ cơ sở xác định ngoài các khoản cho vay trước năm 2013 (đến cuối năm 2013 hai bên đôi chiếu, vợ chồng bà H, ông T viết **Giấy cam đoan** xác nhận còn nợ 2.230.000.000đ) thì sang năm 2014 bà H còn vay và trả bà O nhiều lần. Căn cứ các chứng từ do bà O xuất trình thì tổng số tiền bà H ký vay bà O là 4.130.000.000 đồng (gồm 2.230.000.000 đồng ghi tại **Giấy cam đoan** và 1.900.000.000 đồng theo nội dung 06 chứng từ do bà O xuất trình). Căn cứ các chứng từ do bà H xuất trình (tính cả chứng từ bà H cung cấp ngày 25/12/2013 bà H nộp trả bà O 300.000.000 đồng) thì tổng số tiền bà H đã trả bà O là 3.793.000.000 đồng (đã trừ 24.500.000 đồng tại các khoản có số thứ tự 19,20,21,22 là tiền bà H trả cho bà O thông qua tài khoản của mẹ bà O và con bà O, được bà H và bà O thống nhất tại phiên tòa sơ thẩm lần 1 là không tính vào khoản bà H trả bà O –( bl 404).

[5] **Giấy cam đoan** và Mảnh giấy (do bà O ghi “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả*”) đều không ghi ngày tháng năm xác lập. Đối với **Giấy cam đoan** thì bà O, ông M khai xác lập vào ngày 30/12/2013 âm lịch (tức ngày 30/01/2014 dương lịch - bl187,312,404,414); còn bà H khai xác lập “*tháng 12/2013 dương lịch không nhớ ngày*” hoặc “*cuối năm 2013*” hoặc “*ngày 20/12/2013 âm lịch* (bl 164,187,168,313) là phù hợp với lời khai của bà O (xác lập cuối năm 2013 âm lịch).

Đối với Mảnh Giấy do bà O ghi xác nhận bà H đã thanh toán hết các khoản vay, chỉ còn nợ 2.000.000 đồng thì bà O, ông M khai xác lập tháng 12/2014 dương lịch không nhớ ngày (bl 164, 313,404,405) là phù hợp với lời khai bà H (xác lập giữa tháng 12/2014 dương lịch (bl 77,80,163,404). Như vậy, Mảnh giấy (do bà O ghi xác nhận bà H đã trả hết các khoản vay, chỉ còn nợ 2.000.000 đồng) xác lập (giữa tháng

12/2014 dương lịch) là sau khoảng thời gian rất dài tính từ khi xác lập **Giấy cam đoan** (cuối năm 2013 âm lịch).

[6] Như vậy, căn cứ các chứng từ do hai bên xuất trình, lấy tổng số tiền bà H vay bà O trừ đi tổng số tiền bà H đã trả bà O thì số tiền bà H còn nợ bà O là 337.000.000 đồng. Trong khi, Mạnh giấy (do bà O ghi xác nhận bà H đã trả hết các khoản vay, chỉ còn nợ 2.000.000 đồng) xác lập giữa tháng 12/2014 dương lịch là sau một khoảng thời gian rất dài tính từ khi xác lập **Giấy cam đoan** (cuối năm 2013 âm lịch) và chỉ cách ngày bà O khởi kiện (ngày 22/12/2014) khoảng 01 tuần nên việc bà H cho rằng chỉ còn nợ bà O 2.000.000 đồng như giấy viết của bà O là có cơ sở.

[7] Nguyên đơn cho rằng giấy xác nhận có nội dung “*Hương đã trả chị Oanh hết các khoản nợ bây giờ còn 2.000.000 (hai triệu) thứ 7 trả*” là số tiền chốt nợ của nhiều lần vay riêng giữa cá nhân bà O và bà H không liên quan đến việc trả nợ 2.230.000.000 đồng nợ chung của vợ chồng bà H, ông T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó giấy xác nhận nêu trên thể hiện nghĩa vụ của bà H chỉ còn nợ bà O 2.000.000 đồng.

[8] Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Án sơ thẩm đã chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Kim O. Buộc bà Vương Thị Giáng H và ông Phan Đình T phải liên đới trả cho bà Mai Thị Kim O và ông Phan Văn M số tiền 2.000.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà O không cung cấp chứng cứ nào mới cần được xem xét. Do vậy đơn kháng cáo của bà Mai Thị Kim O không có cơ sở chấp nhận.

[9] Đối với kháng cáo của nguyên đơn là bà Mai Thị Kim O cho rằng: Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng án phí, tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ việc giải quyết vụ án, mà tiếp tục đưa ra xét xử là không đúng với quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 217 BLTT dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 16 tháng 8 năm 2017 Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ra quyết định số 04/2017/QĐST-DS về việc: Đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do nguyên đơn không nộp tạm ứng án phí ( *Đây là vụ án xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm khi bản án Giám đốc thẩm số 07/ 2017/DS - GĐT ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng hủy bản án dân sự phúc thẩm số 48/ 2016/DS-PT và bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST, khi đó đã thi hành án xong về án phí theo bản án phúc thẩm nay đã bị hủy*). Sau đó bà Vương Thị Giáng H là bị đơn kháng cáo quyết định đình chỉ nêu trên. Tại “Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án” số 85/2017/QĐ-PT ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên hủy quyết định đình chỉ nêu trên, để giao hồ sơ về cho Tòa án sơ thẩm thụ lý xét xử theo thủ tục chung (BL 704).

Như vậy nội dung kháng cáo nêu trên của bà Mai Thị Kim O đã được giải quyết bằng một quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, do đó kháng cáo của bà O về nội dung trên là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí:

\* Bà Mai Thị Kim O chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Mai Thị Kim O.

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 01/2018/DS-ST ngày 06/3/2018 của tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị Kim O. Buộc bà Vương Thị Giáng H, ông Phan Đình T phải trả cho bà Mai Thị Kim O 2.000.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Mai Thị Kim O phải chịu 84.871.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Vương Thị Giáng H và ông Phan Đình T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Mai Thị Kim O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp tạm ứng theo biên lai số 0002324 ngày 28/3/2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Nay số tiền nộp tạm ứng án phí chuyển thành tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- TAND Tối Cao
- Các đương sự;
- VKSNDCC Đà Nẵng
- Tòa án Tỉnh Gia Lai;
- VKS Tỉnh Gia Lai.
- Cục THADS Tỉnh Gia Lai;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Mai Xuân Thành**